

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 82/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v tranh chấp:

"Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Khanh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Thường

Ông Nguyễn Hoàng Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2022/QĐST-DS ngày 23/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963

Nơi cư trú: ấp K, xã M, thị xã C, tỉnh T.

2. Bị đơn: Ông Lê Hùng C, sinh năm 1972

Bà Lê Thị D, sinh năm 1975

Nơi cư trú: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng P

Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T.

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hoàng P: Ông Lê Hoàng N

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T.

+ Ông T, ông C và bà D có mặt tại phiên tòa.

+ Ông N xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 11/11/2021 nguyên đơn ông Trần văn T trình bày: Vào năm 2006, Tôi có nhận chuyển nhượng phần đất của anh Lê Hùng M, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T và bà Trần Thị Liên M, Địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh T với tổng diện tích 10.5hecta, các phần đất tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T tứ cận như sau:

Đông giáp Lê Hùng M;

Tây giáp Trần Văn T;

Nam giáp kênh Trương Văn S;

Bắc giáp bờ bao.

Trong đó tôi nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Liên M diện tích là 24.752m² gồm 03 thửa đất số 118, 85 và 67. Sau khi nhận chuyển nhượng tôi có cho vợ chồng Lê Hùng C và Lê Thị D mượn phần đất với diện tích là 3.837m² thuộc số thửa 118 để trồng khoai mỡ, khi nào tôi cần thì tôi sẽ lấy lại.

Đến ngày 05/12/2011 tôi đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00382 với diện tích 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, phần đất mà tôi đã cho vợ chồng C và D mượn canh tác. Nay tôi lấy lại phần đất để sản xuất thì vợ chồng anh C và chị D không trả lại cho tôi.

Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng anh Lê Hùng C và Lê Thị D phải trả lại phần đất cho tôi với diện tích là 3.837m², số thửa 118, tờ bản đồ số C6, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Tại đơn phản tố ngày 27/12/2021 bị đơn ông Lê Hùng C và bà Lê Thị D xác định: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng anh Lê Hùng C và Lê Thị D trả lại phần đất cho ông Trần Văn T với diện tích là 3.872m² tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T.

Phần đất các bên tranh chấp có diện tích khoảng 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T, phần đất có nguồn gốc như sau:

Phần diện tích đất nêu trên trước kia là của Lâm Trường, khi Lâm Trường giải thể và giao lại cho UBND xã T, huyện T quản lý, sau đó được bán lại cho anh Lê Hùng M.

Vào năm 1998 anh Lê Hùng M tặng, cho phần đất này cho vợ chồng tôi Lê Hùng C và Lê Thị D. Từ đó vợ chồng tôi quản lý, canh tác và sử dụng ổn định cho đến nay. Phần đất này vợ chồng tôi sử dụng ổn định lâu dài nhưng chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Không biết cách nào ông T lại làm được lấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà chúng tôi đang quản lý, sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00382 với diện tích 3.837m²

thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T.

Nay yêu cầu của nguyên đơn thì chúng tôi không đồng ý trả lại phần đất và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, số vào sổ cấp GCN: CH 00382 đối với phần diện tích 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011 cho ông Trần Văn T.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn ông Trần văn T yêu cầu anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải trả lại phần đất cho ông với diện tích thực đo là 3.569,5m², số thửa 118, tờ bản đồ số C6, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, số vào sổ cấp GCN: CH 00382 được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011. Đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn. Yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D không đồng ý trả lại phần đất theo yêu cầu của ông T và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, số vào sổ cấp GCN: CH 00382 đối với phần diện tích 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011 cho ông Trần Văn T. Rút lại ủy quyền đối với anh Nguyễn Sơn D theo Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021 số 2128 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn S.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của ông Trần Văn T tại phiên tòa, thì ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Phước giải quyết buộc anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải trả lại phần đất cho ông với diện tích thực đo là 3.569,5m², số thửa 118, tờ bản đồ số C6, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Xét thấy bị đơn anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D cùng phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Quyền sử dụng đất" qui định tại Khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T do ông Lê Hoàng N đại diện được ủy quyền có đơn đề nghị Tòa án xét

xử vắng mặt hợp lệ, nên căn cứ vào khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T.

Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D là bị đơn trong vụ án đã tự nguyện rút lại ủy quyền đối với anh Nguyễn Sơn D theo Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021 số 2128 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn S. Do đó Hội đồng xét xử xác định anh Nguyễn Sơn D không còn là người đại diện ủy quyền của bị đơn trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải trả lại phần đất cho ông với diện tích thực đo là 3.569,5m², số thửa 118, tờ bản đồ số C6, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Vào ngày 28/6/2004 ông Trần văn T có nhận chuyển nhượng phần đất của bà Trần Thị Liên M, Địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh T với tổng diện tích 24.752m² gồm 03 thửa đất số 118, 85 và 67, các phần đất nhận chuyển nhượng tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T. Việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay, giá chuyển nhượng là 75.000.000đồng, ông T đã thanh toán xong và bà M có nghĩa vụ giao đủ các giấy tờ có liên quan cho ông T để làm thủ tục sang nhượng đất đúng quy định vào ngày 26/7/2004 (BL 57).

Do bà M không thực hiện giao giấy tờ đất theo thỏa thuận nên đến tháng 8/2009 ông T đi đăng ký làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T cũng đã niêm yết và thông báo về việc xin cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M (BL 55, 61).

Sau đó ông T đã làm đơn xin cấp quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M được chính quyền địa phương xác minh nguồn gốc, lấy ý kiến khu dân cư (có anh Lê Hùng C ký tên tứ cận xác nhận), thẩm tra, đo đạc...(Bl 58-62).

Ngày 10/12/2009 Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 2034/QĐ-UBND Quyết định về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị Liên M (BL 45). Trên cơ sở đó Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T đã lập tờ trình và thông báo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M và cũng không có ai tranh chấp. (BL 46-56).

Đến ngày 05/12/2011 ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00382 với diện tích 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T (BL 42).

Như vậy việc ông Trần Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M, trong đó có phần đất diện tích 3.837m^2 thực đo là $3.569,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T (phần đất hiện đang có tranh chấp) là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D không đồng ý trả lại phần đất theo yêu cầu của ông T và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, số vào sổ cấp GCN: CH 00382 đối với phần diện tích 3.837m^2 thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011 cho ông Trần Văn T. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh C và chị D là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

Xét lời khai nại của bị đơn cho rằng vào năm 1998 ông Lê Hùng M tặng, cho phần đất này cho vợ chồng tôi Lê Hùng C và Lê Thị D nhưng bị đơn không có một chứng cứ nào chứng minh là ông M đã cho phần đất trên, trong khi phía nguyên đơn không thừa nhận.

Xét hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông T thì thấy rằng: Phần đất có tranh chấp giữa các bên đương sự có diện tích 3.837m^2 thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T là có nguồn gốc của bà Trần Thị Liên M. Năm 2004 bà M đã làm giấy chuyển nhượng cho ông T. Như vậy phần đất này là thuộc quyền sử dụng của bà M nên ông M không có quyền sử dụng đất đối với thửa đất này thì không có lý do gì và ông Lê Hùng M cũng không có quyền gì để tặng cho anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D.

Quá trình sử dụng đất bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 3.837m^2 ông M cho đất mình canh tác từ năm 1998 đến nay nhưng cũng không có giấy tờ gì chứng minh là có thực hiện nghĩa vụ với nhà nước đối với phần đất này. Trong quá trình canh tác sử dụng cũng không có đi kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dù nhà nước đã trải qua nhiều lần thực hiện chính sách đất đai. Nếu là đất của bị đơn được tặng cho thì không có lý do gì không đi đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất, trong khi bị đơn cũng còn nhiều thửa đất khác liền kề đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 14/8/2009 (BL 59) về việc lấy ý kiến cấp đất cho ông Trần văn T đối với số thửa 67, 85, 118, trong đó có thửa 118 anh C đang canh tác và có tranh chấp thì anh C có ký tên tứ cận xác nhận. Thực tế liền kề với thửa 118 đang tranh chấp là phần đất khác của anh C. Như vậy nếu phần đất số thửa 118 là đất của anh C thì không có lý do gì anh C lại đi ký phiếu lấy ý kiến cấp đất cho ông T với tư cách là người giáp ranh liền kề.

[3] Như vậy xét về tổng thể ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà M, trong đó có phần đất diện tích 3.837m^2 thực đo là $3.569,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M,

xã T, huyện T, tỉnh T (phần đất hiện đang có tranh chấp) là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu hủy giấy chứng nhận của bị đơn là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông T cho rằng do có quan hệ quan biết và không có điều kiện canh tác nên ông cho anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D mượn đất để canh tác, nay ông có nhu cầu đòi lại nhưng anh C và chị D không trả. Xét phần đất diện tích 3.837m² thực đo là 3.569,5m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Do đó ông T yêu cầu anh C và chị D trả lại đất là phù hợp với Điều 158, 163, 164, 166, 221, 223, 274, 281, 579, 580 của Bộ luật dân sự; điều 99, 100, 166, 169, 170 của Luật đất đai, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh C và chị D phải có nghĩa vụ giao trả lại đất cho ông T là phù hợp.

[4] Đối với cây trồng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/6/2022 thể hiện trên phần đất tranh chấp thực đo là 3.569,5m² có khóm loại 1 là 93m², khóm loại 2 là 278m², cây bạch đàn đường kính 05 – 10cm 21 cây, cây lấy gỗ khác (tràm lanh) đường kính 05 – 10cm 34 cây. Theo biên bản định giá ngày 03/6/2022 thì tổng giá trị cây trồng có trên đất được định giá là 11.095.000đồng. Tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý hoàn trả lại giá trị cây trồng có trên đất cho anh C và chị D là phù hợp, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về công sức lên líp cải tạo đất: Quá trình giải quyết vụ án ông T cho rằng ông đã lên líp sẵn và cho anh C và chị D mượn canh tác hưởng huê lợi. Anh C và chị D cũng không có yêu cầu đối với công sức lên líp cải tạo đất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về thời gian trả: Tại phiên Tòa hôm nay ông T yêu cầu anh C và chị D phải giao trả đất cho ông khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy anh C và chị D đã vi phạm nghĩa vụ. Ông T đã yêu cầu anh C và chị D trả đất nhiều lần nhưng vẫn không trả mà kéo dài thời gian, gây nhiều thiệt thòi về quyền lợi cho ông T. Do đó Hội đồng xét xử buộc anh C và chị D phải có nghĩa vụ giao trả đất cho ông T theo thời gian yêu cầu của ông T là phù hợp.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá: Quá trình giải quyết vụ án ông T có nộp số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 8.000.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận, ông T có yêu cầu bị đơn hoàn trả lại nên anh C và chị D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 8.000.000 đồng là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh C và chị D phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của ông T được chấp nhận và yêu cầu phản tố của anh chị không được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Xét lời đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn phù hợp với

nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 158, 163, 164, 166, 221, 223, 274, 278, 281, 579, 580, 583, khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự; điều 99, 100, 166, 169, 170, 203 của Luật đất đai.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Buộc anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải trả cho ông Trần Văn T phần đất với diện tích thực đo là 3.569,5m², số thửa 118, tờ bản đồ số C6, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00382 được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011 do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (phần đất giao trả có sơ đồ kèm theo)

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D giá trị cây trồng trên diện tích đất là 3.569,5m² là **11.095.000đồng**.

Anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D không được chặt phá số cây trồng có trên diện tích đất là 3.569,5m² giao trả cho ông Trần văn T.

Buộc anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải trả cho ông Trần Văn T số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là **8.000.000đồng**.

Các bên đương sự thực hiện nghĩa vụ giao trả đất và tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại 357, điều 468 của Bộ luật dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 897456, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00382 đối với phần diện tích 3.837m² thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số C6 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh T được UBND huyện T cấp ngày 05/12/2011 cho ông Trần Văn T.

3. Về án phí:

- Anh Lê Hùng C và chị Lê Thị D phải chịu 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh, chị đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0002892 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước. Anh C và chị D còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002831 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước.

4. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn và bị đơn được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Tân Phước.
- Chi Cục THADS huyện Tân Phước.
- Các đương sự:
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Khanh

CÁC HỘI THÂM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

